



Name:

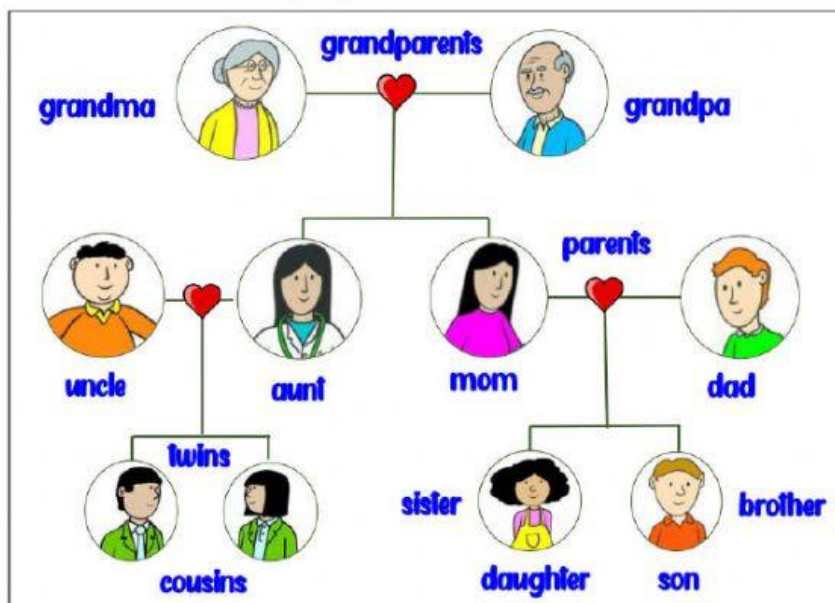
Class: 1.....

HƯỚNG DẪN HỌC ONLINE MÔN TIẾNG ANH

Tuần 20 (13/12 - 17/12)

THỜI GIAN	NỘI DUNG																																				
Thứ 2 (13/12)	1. Nghe và ôn tập các từ số ít, số nhiều chủ đề “Farm animals” qua link: YouTube <table><tr><td>1</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td>cow</td><td>goat</td><td>chicken</td><td>goose</td><td>bee</td><td>duck</td><td>horse</td><td>sheep</td></tr><tr><td>2,3 ...</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td>cows</td><td>goats</td><td>chickens</td><td>geese</td><td>bees</td><td>ducks</td><td>horses</td><td>sheep</td></tr></table>	1										cow	goat	chicken	goose	bee	duck	horse	sheep	2,3 ...										cows	goats	chickens	geese	bees	ducks	horses	sheep
	1																																				
		cow	goat	chicken	goose	bee	duck	horse	sheep																												
	2,3 ...																																				
		cows	goats	chickens	geese	bees	ducks	horses	sheep																												
2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu: <table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td>1. <u>There is</u> one goose.</td><td>2. <u>There are</u> two geese.</td></tr></table>			1. <u>There is</u> one goose .	2. <u>There are</u> two geese .																																	
1. <u>There is</u> one goose .	2. <u>There are</u> two geese .																																				
3. Nghe, chỉ tay và ôn tập từ vựng chủ đề “Farm products” qua link: YouTube <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>egg</td><td>honey</td><td>milk</td><td>meat</td></tr></table>					egg	honey	milk	meat																													
egg	honey	milk	meat																																		
4. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu: <table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td>1. Egg comes from a chicken.</td><td>2. Milk comes from a goat.</td></tr></table>			1. Egg comes from a chicken .	2. Milk comes from a goat .																																	
1. Egg comes from a chicken .	2. Milk comes from a goat .																																				

1. Nghe, chỉ tay và ôn tập các từ vựng chủ đề “My family” qua link:



Thứ 3
(14/12)

2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:



1. Who is he?
He is my **uncle**.



2. Who is she?
She is my **aunt**.



3. Who are they?
They are my **cousins**.

3. Nghe, chỉ tay và luyện đọc các từ mới chủ đề “Adjectives” qua link:



young



quiet



happy



old

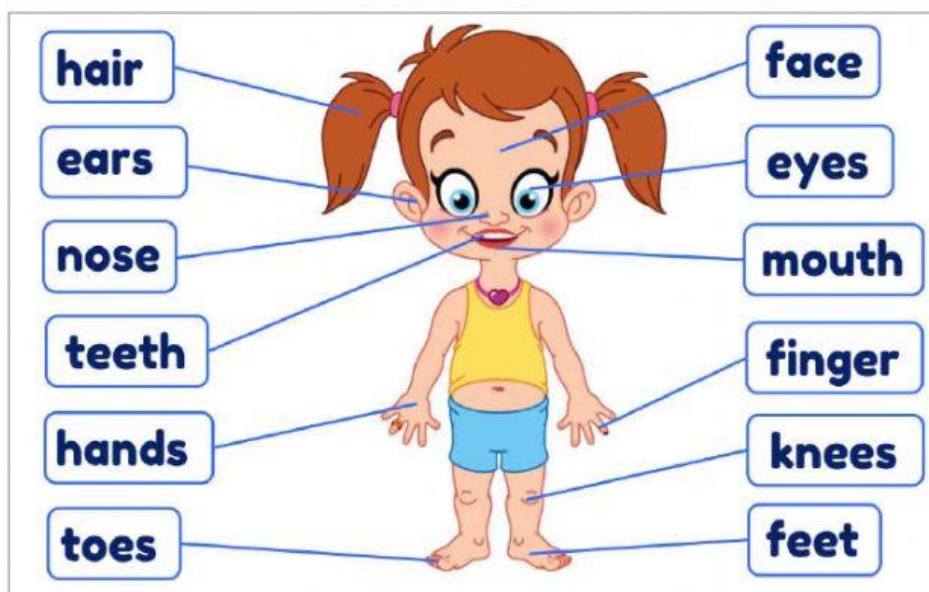


noisy



sad

1. Nghe, chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề "Body parts" qua link:



Thứ 4
(15/12)

2. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:



✓ I have blond hair.

✗ I don't have dark hair.



✓ He has short hair.

✗ He doesn't have long hair.



✓ She has dark hair.

✗ She doesn't have blond hair.

3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi:



Thứ 5
(16/12)

1. Xem video bài hát về chủ đề “Body parts” qua link:



2. Nghe, chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Action verbs” qua link:



 dance	 smile	 bend	 kick
 snap	 step	 spin	 wave

3. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:

 1. Spin around.	 2. Kick a ball.
---	--

4. Ôn tập từ vựng qua link trò chơi:



1. Nghe, chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Action verbs” qua link:



dance



smile



bend



kick



snap



step



spin



wave

Thứ 6
(17/12)

2. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:



1. **Snap** your finger.



2. **Wave** your arms.

3. Ôn tập từ vựng qua link trò chơi:



**Extra
practice**

1. Làm bài trong phần Homework trên Pearson English Portal tại link:



2. Luyện viết và học từ mới trong phiếu “Trace and Read”



Name:

Unit 6 – How are we the same and different?

Class: 1..... Date:

TRACE, WRITE AND READ



hands



feet



teeth



arms



legs